ÔN TẬP: SHOULD/SHOULDN'T

- Should được dùng để diễn tả lời khuyên, hay ý nghĩ điều gì là đúng, nên làm.

- Should đi với tất cả các ngôi mà không cần thêm "s" với các ngôi số ít ở thì hiện tại đơn.

- Should đứng ngay sau chủ ngữ và trước động từ thường, và động từ đứng sau "should**" luôn ở dạng nguyên thể**.

Dạng khẳng định: **should** (nên)

Dạng phủ định: **should not / shouldn't** (không nên)

Cấu trúc cụ thể: **Chủ ngữ + should/ shouldn't + động từ nguyên thể …**

Ví dụ:

We **should brush** our teeth twice a day.

(Chúng ta nên đánh răng hai lần một ngày.)

We **shouldn't waste** water.

(Chúng ta không nên lãng phí nước.)

Câu hỏi dạng nghi vấn với should được dùng để hỏi ý kiến hay yêu cầu một lời khuyên.

Cấu trúc cụ thể:

Câu hỏi: **Should + chủ ngữ + động từ +….?**

Trả lời: Yes, chủ ngữ + should.

No, chủ ngữ + shouldn't.

Ví dụ:

Should we buy a new car?

(Chúng ta có nên mua một chiếc ô tô mới không?)

Yes, we should.

LIVEWORKSHEETS

(Có, chúng ta nên mua.)

HAVE TO/ MUST

1. Must

- Thể khẳng định (must V) diễn tả sự cần thiết hay bắt buộc.

Ví dụ:

He must go to bed earlier. (Anh ta phải đi ngủ sớm hơn.)

- Thể phủ định (must not V/ mustn't V) diễn tả ý cấm đoán, không được phép.

Ví dụ:

You must not park here. (Bạn không được phép đỗ xe ở đây.)

Passengers mustn't talk to the driver. (Hành khách không được nói chuyện với lái xe.)

2. Have to

- Thể khẳng định (have to V) diễn tả ý bắt buộc phải làm gì.

Ví dụ:

You have to sign your name here. (Bạn phải ký tên ở đây.)

He has to sign his name here. (Anh ấy phải ký tên vào đây.)

- Thể phủ định (do not (don't)/ does not (doesn't) have to V) diễn tả ý không bắt buộc hay không cần thiết phải làm gì.

Ví dụ:

I don't have to finish my report. (Tôi không phải hoàn thành báo cáo.)

She doesn't have to finish her report. (Cô ấy không phải hoàn thành bản báo cáo.)

***Chú ý: So sánh must và have to**

- KHẲNG ĐỊNH

LIVEWORKSHEETS

must + V-infi	have/ has to + V
Diễn tả sự bắt buộc mang tính chủ quan (do người nói quyết định) **Ví dụ**: I must finish the exercises. (Tôi phải hoàn thành bài tập.) (Tình huống: I'm going to have a party.) Câu này có thể được nói trong tình huống người nói sắp có một bữa tiệc, nên cần phải hoàn thành bài tập để đi dự tiệc.	**Diễn tả ý bắt buộc mang tính khách quan** (do luật lệ, quy tắc hay người khác quyết định) **Ví dụ**: I have to finish the exercises. (Tôi phải hoàn thành bài tập.) (Tình huống: Tomorrow is the deadline.) Câu này có thể được nói trong tình huống, ngày mai là hạn cuối cùng để hoàn thành bài tập nên người nói phải hoàn thành bài tập.

- PHỦ ĐỊNH:

mustn't + V	don't/doesn't have to + V
Diễn tả ý cấm đoán **Ví dụ:** You must not eat that. (Bạn không được phép ăn cái đó.) (Tình huống: It's already stale.)	**Diễn tả ý không cần phải làm gì** **Ví dụ:** You do not have to eat that. (Bạn không cần phải ăn thứ đó.) (Tình huống: I can see you dislike that.)

LIVEWORKSHEETS

Câu có thể được nói trong tình huống thức ăn đã thiu rồi, cho nên người nói cấm đoán người nghe không được ăn món đó.	Câu này có thể được nói trong tình huống người nói thấy người kia không thích ăn món đó, do vậy không bắt buộc người đó phải ăn.

SHOULD/ SHOULDN'T

I. Put the correct answer into the blank.

Question 1. People say that we **(should/shouldn't)** go to pagodas to pray for health and happiness during Tet holiday.

Question 2. I don't know whether he will be at home then or not, so you **(should/shouldn't)** call him before you come.

Question 3. You **(should/shouldn't)** smoke. It's bad for you.

Question 4. This food is awful. We **(should/shouldn't)** complain to the manager.

Question 5. You **(should/shouldn't)** eat any more cake. You've already eaten too much.

II. Choose the best answer

Question 6. You _____ stay up too late because it's not good for your health.

A. don't **B.** shouldn't **C.** don't have to **D.** hasn't to

Question 7. It is going to rain. You _____ take a raincoat.

A. can **B.** have to **C.** should **D.** must

Question 8. When going to the pagoda, people _____ wear shorts.

A. needn't **B.** don't have to **C.** shouldn't **D.** won't

Question 9. The teacher said we _____ read this book for out pleasure because it's optional.

A. should **B.** must **C.** needn't **D.** can

Question 10. It _____ sunny at that time of year.

A. should be probably **B.** should probably be

LIVEWORKSHEETS

C. probably should be **D.** probably be should

Question 11. We should _____ it until tomorrow, it's late now.

A. to leave **B.** leaving **C.** leave **D.** be leaving

Question 12. There are plenty of potatoes in the fridge. You _____ buy any.

A. needn't **B.** mustn't **C.** may not **D.** shouldn't

Question 13. I ____ speak Arabic fluently when I was a child and we lived in Morocco.

A. might **B.** can **C.** must **D.**could

Question 14. If you want to speak English fluently, you _____ to work hard.

A. could **B.** need **C.** needn't **D.** mustn't

Question 15. ____ ask a question? – Yes, of course.

A. Must **B.** May **C.** Should **D.** Will

HAVE TO/ MUST

I. Choose the best answer.

Question 1. You have to _____ these cakes. They are so delicious!

A. try **B.** trying **C.** tries **D.** tried

Question 2. You _____ pay for the snack. It's free.

A. not has to **B.** doesn't have to

C. not have to **D.** don't have to

Question 3. Do we _____ our shoes off when entering the church?

A. have take **B.** have to take

C. having take **D.** having to take

Question 4. She _____ up her son at school at five o'clock.

A. has to pick **B.** have to pick

LIVEWORKSHEETS

C. has to picking **D.** have to picking

Question 5. We are in the hospital. You _____ smoke here.

A. needn't **B.** mustn't **C.** may not **D.** don't have to

Question 6. He had been working for more than 11 hours. He _____ be tired now.

A. need **B.** had better **C.** must **D.** mustn't

Question 7. In this city, people _____ walk on grass.

A. couldn't **B.** mustn't **C.** needn't **D.** may not

Question 8. Children _____ swallow small objects.

A. may **B.** must **C.** need **D.** mustn't

Question 9. Driver ____ stop when the traffic lights are red.

A. must **B.** could **C.** may **D.** might

Question 10. There is no _____ to ask for his permission because we can decide it on our own.

A. should **B.** must **C.** need **D.** have to

II. Put the correct answer into the blank.

Question 11. Vietnamese students **(must/have to)** wear uniforms when they go to school.

Question 12. If there are no taxis we'll **(must/have to)** walk.

Question 13. You really **(must/have to)** hurry up, Tom. We don't want to be late.

Question 14. I have a bad toothache. I (must/have to) make an appointment with the dentist.

Question 15. She **(must/has to)** work on Saturday morning.

Question 16. Don't make so much noise. We **(mustn't/don't have to)** wake the baby.

LIVEWORKSHEETS